

Số: 52/QĐ-UBND

Sơn Bằng, ngày 04 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015, Luật bổ sung sửa đổi một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính ngân sách xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2022.

A. Tổng thu ngân sách xã: 8.737.253.772 đồng

(Tám tỷ bảy trăm ba mươi bảy triệu hai trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi hai đồng)

Trong đó: - Các khoản thu 100%: 16.980.156 đồng
- Các khoản thu theo tỷ lệ: 1.543.140.616 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 7.177.133.000 đồng

B. Tổng chi trên địa bàn xã: 6.965.024.500 đồng.

(Sáu tỷ chín trăm sáu mươi lăm triệu không trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng)

Trong đó: - Chi đầu tư phát triển 4.687.207.000.000 đồng
- Chi thường xuyên: 2.277.817.500.000 đồng

(Chi tiết số liệu theo biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Giao bộ phận tài chính ngân sách xã chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tổ chức công khai theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Văn phòng Ủy ban nhân dân xã; Bộ phận tài chính ngân sách xã và Thủ trưởng các ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Uông Thị Kim Yến

Sơn Bằng, ngày 04 tháng 7 năm 2022

BIÊN BẢN

Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2022

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số: 52/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND xã Sơn Bằng về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2022;

Hôm nay, vào hồi 8h ngày 04/7/2021 tại trụ sở UBND xã Sơn Bằng tiến hành lập biên bản niêm yết công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2022, cụ thể như sau:

1. Thành phần bao gồm:

- | | |
|----------------------------|----------------------------------|
| - Bà Ưông Thị Kim Yến- | Chức vụ: Chủ tịch UBND xã; |
| - Ông Hồ Trọng Đức - | Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐND xã; |
| - Bà Nguyễn Thị Tuyết - | Chức vụ: Chủ tịch UBMT xã; |
| - Bà Nguyễn Thị Mai - | Chức vụ: CC tài chính - Kế toán; |
| - Bà Nguyễn Thị Thúy - | Chức vụ: CC tài chính - Kế toán; |
| - Bà Phạm Thị Hải Quý - | Chức vụ: CC Văn phòng TK; |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Nết - | Chức vụ: CC Tư pháp - Hộ tịch. |

2. Nội dung:

2.1. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2022
(Chi tiết biểu liệt kê kèm biên bản)

2.2. Hình thức công khai: Niêm yết tại một cửa trụ sở UBND xã

2.3. Thời gian công khai: Ít nhất 30 ngày kể từ ngày niêm yết.

2.4. Giao bộ phận tài chính ngân sách xã phối hợp với Văn phòng UBND xã tổng hợp các ý kiến phản hồi trong quá trình công khai.

Buổi làm việc kết thúc vào hồi 10 giờ cùng ngày, các thành phần tham gia được thông qua và cùng thống nhất các nội dung./.

LẬP BIÊN BẢN

ĐẠI DIỆN HĐND
PHÓ CHỦ TỊCH

ĐẠI DIỆN UBND XÃ
CHỦ TỊCH


Phạm Thị Hải Quý



CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA


Nguyễn Thị Hồng Nết


Nguyễn Thị Thúy


Nguyễn Thị Mai

ĐẠI DIỆN UBMT XÃ
CHỦ TỊCH



Ưông Thị Kim Yến

Nguyễn Thị Tuyết

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	1.514.500.000	8.737.253.772	576,91
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	140.000.000	16.980.156	12,13
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.374.500.000	1.543.140.616	112,27
3	Thu bổ sung		7.177.133.000	
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.390.192.000	2.238.998.000	51,00
	- Bổ sung có mục tiêu		4.938.135.000	
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	5.667.255.200	6.847.139.500	120,82
1	Chi đầu tư phát triển	1.250.000.000	4.687.207.000	374,98
2	Chi thường xuyên	4.296.184.200	2.159.932.500	50,28
3	Dự phòng	121.071.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

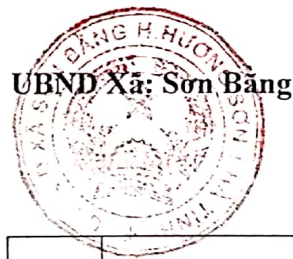
ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	7.397.992.000	5.904.692.000	10.316.941.610	8.737.253.772	139,46	147,97
I	Các khoản thu 100%	140.000.000	140.000.000	30.260.768	16.980.156	21,61	12,13
1	Phí, lệ phí	30.000.000	30.000.000	6.860.000	6.860.000	22,87	22,87
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	85.000.000	85.000.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			19.400.768	6.120.156		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	25.000.000	25.000.000	4.000.000	4.000.000	16,00	16,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.867.800.000	1.374.500.000	3.109.547.842	1.543.140.616	108,43	112,27
1	Các khoản thu phân chia	72.000.000	58.000.000	99.957.247	82.523.512	138,83	142,28
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000.000	2.000.000				
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			3.700.000	3.700.000		
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	70.000.000	56.000.000	96.257.247	78.823.512	137,51	140,76
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2.795.800.000	1.316.500.000	3.009.590.595	1.460.617.104	107,65	110,95
2.1	Thu tiền sử dụng đất	2.498.800.000	1.249.400.000	2.846.010.600	1.423.005.300	113,90	113,90
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.000.000	600.000	1.470.529	441.159	73,53	73,53
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	250.000.000	55.000.000	79.302.837	20.609.319	31,72	37,47
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000.000	11.500.000	82.806.629	16.561.326	184,01	144,01
2.6	Thuế thu nhập cá nhân						
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.390.192.000	4.390.192.000	7.177.133.000	7.177.133.000	163,48	163,48
1	Thu bổ sung cân đối	4.390.192.000	4.390.192.000	2.238.998.000	2.238.998.000	51,00	51,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu			4.938.135.000	4.938.135.000		





UBND Xã Sơn Bằng

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	5.904.692.000	1.250.000.000	4.654.692.000	6.965.024.500	4.687.207.000	2.277.817.500	117,96	374,98	48,94
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	430.000.000	420.000.000	10.000.000	4.102.152.000	4.102.152.000		953,99	976,70	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	35.820.000		35.820.000						
4	Chi văn hóa, thông tin	43.000.000		43.000.000	12.500.000		12.500.000	29,07		29,07
5	Chi phát thanh, truyền thanh	20.000.000		20.000.000						
6	Chi thể dục, thể thao	39.000.000		39.000.000	76.014.000		76.014.000	194,91		194,91
7	Chi bảo vệ môi trường	30.000.000		30.000.000						
8	Chi các hoạt động kinh tế	45.000.000		45.000.000	429.055.000	315.055.000	114.000.000	953,46		253,33
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.903.364.200	830.000.000	4.073.364.200	1.679.818.500		1.679.818.500	34,26		41,24
10	Chi cho công tác xã hội	237.436.800		237.436.800	387.885.000	270.000.000	117.885.000	163,36		49,65
11	Chi khác				277.600.000		277.600.000			
12	Dự phòng	121.071.000		121.071.000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									